

Hình thức Vận tải bằng tiếng Anh

104 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	derail C1 <i>/dɪˈreɪl/</i> derailed · derailed	Làm trật đường ray	C1
2	be derailed C1 <i>/bi dɪˈreɪld/</i>	Bị trật đường ray	C1
3	stewardess B1 <i>/ˌstjʊəˈdes/</i> số nhiều stewardesses	tiếp viên hàng không	B1-B2
4	chopper C1 <i>/'tʃɑ.pə/</i> số nhiều choppers	trục thăng	C1
5	airport A1 <i>/'ɛr.pɔrt/</i> số nhiều airports	sân bay	A1-A2
6	airplane A1 <i>/'ɛər,pleɪn/</i> số nhiều airplanes	máy bay	A1-A2
7	bus A1 <i>/bʌs/</i> số nhiều buses	xe buýt	A1-A2
8	taxi A1 <i>/'tæks.i/</i> số nhiều taxis	xe tắc xi	A1-A2
9	train A1 <i>/treɪn/</i> số nhiều trains	tàu hoả	A1-A2
10	timetable A2 <i>/'taɪm,teɪbəl/</i> số nhiều timetables	thời gian biểu	A1-A2
11	bicycle A1 <i>/'baɪsɪkl/</i> số nhiều bicycles	xe đạp	A1-A2
12	boat A1 <i>/boʊt/</i> số nhiều boats	tàu thuyền	A1-A2
13	ship A2 <i>/ʃɪp/</i> số nhiều ships	tàu thủy	A1-A2
14	motorcycle A2 <i>/'moʊtəˌsaɪkəl/</i> số nhiều motorcycles	xe máy	A1-A2
15	underground A2 <i>/ˌʌn.dəˈgraʊn.d/</i>	xe điện ngầm	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	supersonic C1 <i>/ˌsuː.pəˈsɒː.nɪk/</i>	siêu thanh	C1
17	vessel C1 <i>/'ves.(ə)l/</i> số nhiều vessels	thuyền lớn	C1
18	gangway C1 <i>/'gæŋ.wei/</i> số nhiều gangways	cầu thang lên tàu	C1
19	berth C1 <i>/bɜːθ/</i> số nhiều berths	giường ngủ trên tàu	C1
20	cruiser C1 <i>/'kruzə/</i> số nhiều cruisers	tuần dương hạm	C1
21	tugboat C1 <i>/'tʌgboʊt/</i> số nhiều tugboats	tàu kéo	C1
22	stern C1 <i>/stɜːn/</i> số nhiều sterns	phía đuôi tàu	C1
23	wardroom C2 <i>/'wɔːd.ru:m/</i> số nhiều wardrooms	phòng ăn tập thể của sĩ quan	C1
24	logbook C1 <i>/'lɒg.bʊk/</i> số nhiều logbooks	nhật ký trên tàu	C1
25	run aground C1 <i>/rʌŋ ə'graʊnd/</i>	mắc cạn	C1
26	blimp C1 <i>/blɪmp/</i> số nhiều blimps	khí cầu nhỏ	C1
27	ring buoy C1 <i>/'rɪŋ ,buːi/</i> số nhiều ring buoys	phao vòng	C1
28	undercarriage C1 <i>/'ʌndə,kæɪɪdʒ/</i> số nhiều undercarriages	khung gầm máy bay	C1
29	flight data recorder C1 <i>/'flaɪt ,deɪtə rɪ,kɔːrdə/</i> số nhiều flight data recorders	hộp đen	C1
30	cast off C1 <i>/kæst ɔːf/</i>	tháo dây rời bến	C1
31	moor C1 <i>/mʊr/</i> moored · moored	bỏ neo	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	aisle B1 <i>/aɪl/</i> số nhiều aisles	Lối đi giữa các dãy ghế	B1-B2
33	shuttle B2 <i>/'ʃʌʔ.(ə)l/</i> số nhiều shuttles	xe đưa đón con thoi	B1-B2
34	announce B1 <i>/ə'naʊns/</i> announced · announced	công bố	B1-B2
35	fuel B1 <i>/'fju:əl/</i> số nhiều fuels	nhiên liệu	B1-B2
36	tram A2 <i>/træm/</i> số nhiều trams	xe điện	A1-A2
37	flight A2 <i>/flaɪt/</i> số nhiều flights	chuyến bay	A1-A2
38	route A2 <i>/ru:t/</i> số nhiều routes	tuyến đường	A1-A2
39	scooter A2 <i>/'sku:tə(r)/</i> số nhiều scooters	xe tay ga	A1-A2
40	departure B1 <i>/dɪ'pɑ:r.tʃə/</i> số nhiều departures	sự khởi hành	A1-A2
41	arrival B1 <i>/ə'raɪ.vəl/</i> số nhiều arrivals	sự tới nơi	A1-A2
42	railway A2 <i>/'reɪl,weɪ/</i> số nhiều railways	đường sắt	A1-A2
43	ferry B1 <i>/'feri/</i> số nhiều ferries	phà	A1-A2
44	school bus A1 <i>/'sku:l ,bʌs/</i> số nhiều school buses	xe chở học sinh	A1-A2
45	bus route A2 <i>/bʌs ru:t/</i> số nhiều bus routes	tuyến xe buýt	A1-A2
46	get on the train A1 <i>/get ɑ:n ðə treɪn/</i>	lên tàu	A1-A2
47	crew B1 <i>/kru:/</i> số nhiều crews	tổ lái	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	trolleybus B1 <i>/'trɑː.li.bʌs/</i> số nhiều trolleybuses	xe điện chở khách	A1-A2
49	sailor B1 <i>/'seɪlə/</i> số nhiều sailors	thủy thủ	A1-A2
50	rails B1 <i>/reɪlz/</i>	đường ray	A1-A2
51	helicopter A2 <i>/'heli,kɒptə(r)/</i> số nhiều helicopters	máy bay trực thăng	A1-A2
52	tractor B1 <i>/'træktə/</i> số nhiều tractors	máy kéo	A1-A2
53	captain A2 <i>/'kæp.tən/</i> số nhiều captains	thuyền trưởng	A1-A2
54	takeoff B1 <i>/'teɪk,ɔf/</i> số nhiều takeoffs	cất cánh	A1-A2
55	landing B1 <i>/'lændɪŋ/</i> số nhiều landings	hạ cánh	A1-A2
56	motorboat B1 <i>/'mɒt.ət̪.boat/</i> số nhiều motorboats	xuồng máy	A1-A2
57	cabin B1 <i>/'kæbɪn/</i> số nhiều cabins	cabin	A1-A2
58	transit B2 <i>/'træn.zɪt/</i>	quá cảnh	B1-B2
59	form of transport A2 <i>/'fɔrm əv 'trænsɜːpt/</i> số nhiều forms of transport	hình thức vận chuyển	B1-B2
60	means of transport A2 <i>/,mɪnz əv 'trænsɜːpt/</i>	phương tiện vận chuyển	B1-B2
61	black box B2 <i>/'blæk ,bɒks/</i> số nhiều black boxes	hộp đen	B1-B2
62	railroad track B1 <i>/'reɪlrɔːd træk/</i> số nhiều railroad tracks	đường ray	B1-B2
63	handrail B2 <i>/'hænd.reɪl/</i> số nhiều handrails	lan can	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	train driver A2 <i>/treɪn 'draɪ.və/</i> số nhiều train drivers	người lái tàu hỏa	B1-B2
65	oar B2 <i>/ɔːr/</i> số nhiều oars	mái chèo	B1-B2
66	wagon B2 <i>/'wæɡ(ə)n/</i> số nhiều wagons	toa xe	B1-B2
67	jet B1 <i>/dʒet/</i> số nhiều jets	máy bay phản lực	B1-B2
68	yacht B1 <i>/jət/</i> số nhiều yachts	du thuyền	B1-B2
69	anchor B2 <i>/'æŋ.kə/</i> số nhiều anchors	mỏ neo	B1-B2
70	spaceship B1 <i>/'speɪs.ʃɪp/</i> số nhiều spaceships	tàu không gian	B1-B2
71	glider B2 <i>/'ɡlaɪdə(r)/</i> số nhiều gliders	tàu lượn	B1-B2
72	canoe B1 <i>/kə'nuː/</i> số nhiều canoes	ca-nô	B1-B2
73	ocean liner B2 <i>/'oʊ.ʃən 'laɪ.nə/</i> số nhiều ocean liners	tàu biển chở khách	B1-B2
74	runway B2 <i>/'rʌnweɪ/</i> số nhiều runways	đường băng	B1-B2
75	suburban train B1 <i>/sə'bʊː.bən treɪn/</i> số nhiều suburban trains	xe lửa ngoại ô	B1-B2
76	train steward B1 <i>/treɪn 'stuː.əd/</i> số nhiều train stewards	nhân viên phục vụ trên tàu	B1-B2
77	sailing ship B1 <i>/'seɪlɪŋ ʃɪp/</i> số nhiều sailing ships	tàu chạy bằng buồm	B1-B2
78	ice breaker B2 <i>/aɪs 'breɪ.kə/</i> số nhiều ice breakers	tàu phá băng	B1-B2
79	submarine B1 <i>/sʌb.mə'rin/</i> số nhiều submarines	tàu ngầm	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	lifeboat B2 <i>/'laɪf.boʊt/</i> số nhiều lifeboats	thuyền cứu sinh	B1-B2
81	deck B2 <i>/dɛk/</i> số nhiều decks	boong tàu	B1-B2
82	mast B2 <i>/mæst/</i> số nhiều masts	cột buồm	B1-B2
83	hot-air balloon B1 <i>/hɑ:t'er bæ,lʊ:n/</i> số nhiều hot-air balloons	khinh khí cầu	B1-B2
84	double-decker A2 <i>/ˌdʌb.(ə)l'dek.ə/</i> số nhiều double-deckers	xe hai tầng	B1-B2
85	cargo ship B2 <i>/'kɑ:gəʃ ʃɪp/</i> số nhiều cargo ships	tàu chở hàng	B1-B2
86	snowmobile B2 <i>/'snəʊ.mə.bi:l/</i> số nhiều snowmobiles	xe chạy trên tuyết	B1-B2
87	cockpit B2 <i>/'kɑ:k.pɪt/</i> số nhiều cockpits	buồng lái	B1-B2
88	train crash B1 <i>/treɪn kræʃ/</i> số nhiều train crashes	vụ tai nạn tàu hỏa	B1-B2
89	Man overboard B2 <i>/mæn ,əʊ.və'bo:d/</i>	có người rơi xuống biển	B1-B2
90	cable car B1 <i>/'keɪ.bəl ,kɑ:r/</i> số nhiều cable cars	tàu điện cáp treo	B1-B2
91	bullet train B2 <i>/'bʊl.ɪt ,treɪn/</i> số nhiều bullet trains	tàu cao tốc	B1-B2
92	cab B2 <i>/kæb/</i> số nhiều cabs	taxi	B1-B2
93	handlebar B2 <i>/'hændəlbə:r/</i> số nhiều handlebars	ghi đông xe	B1-B2
94	limo B2 <i>/'li.moʊ/</i> số nhiều limos	xe limousine	B1-B2
95	dog sled B2 <i>/dɔ:g 'sled/</i> số nhiều dog sleds	xe trượt tuyết chó kéo	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	sleeper B2 /'slɪpə/ số nhiều sleepers	giường ngủ trong toa xe	B1-B2
97	lifejacket B1 /'laɪf,dʒækɪt/ số nhiều lifejackets	áo phao	B1-B2
98	folding tray B1 /,fəʊldɪŋ 'treɪ/ số nhiều folding trays	khay gấp	B1-B2
99	handlebars B1 /'hændəl,bɑːz/	tay lái	B1-B2
100	dogsled B2 /'dɒg,sled/ số nhiều dogsleds	xe trượt tuyết do chó kéo	B1-B2
101	lifebuoy B2 /'laɪf,bɔɪ/ số nhiều lifebuoys	phao cứu sinh	B1-B2
102	landing gear C1 /'lændɪŋ ,ɡɪr/	bộ bánh hạ cánh	B1-B2
103	life vest B1 /'laɪf ,vest/ số nhiều life vests	áo phao	B1-B2
104	sleeping car B1 /'slɪpɪŋ ,kɑːr/ số nhiều sleeping cars	giường ngủ trong toa xe	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/295-hinh-thuc-van-tai>
 English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>